

MST: 0300602679
Số: 253a/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2018

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.078.780.773.992 | 4.522.228.011.899 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 336.035.964.256 | 384.720.051.952 |
| 1. Tiền | 111 | | 336.035.964.256 | 384.720.051.952 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 244.109.427.537 | 373.160.214.713 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 81.786.785.417 | 223.152.151.971 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 73.063.189.603 | 48.336.216.022 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 89.412.595.375 | 101.840.756.259 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (153.583.500) | (169.088.430) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 440.642 | 178.891 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 4.455.120.841.003 | 3.737.677.308.059 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.480.192.170.002 | 3.769.808.711.862 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (25.071.328.999) | (32.131.403.803) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 43.514.541.196 | 26.670.437.175 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.422.413.141 | 2.500.657.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 53.306.874 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 41.038.821.181 | 24.169.780.175 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.288.876.887.168 | 1.290.002.582.285 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 829.216.792.226 | 836.298.784.855 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 744.212.451.894 | 749.232.724.811 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.928.283.548.215 | 1.840.902.552.350 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.184.071.096.321) | (1.091.669.827.539) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 85.004.340.332 | 87.066.060.044 |
| - Nguyên giá | 228 | | 118.048.770.454 | 118.048.770.454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (33.044.430.122) | (30.982.710.410) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.692.009.357 | 28.826.872.338 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 16.692.009.357 | 28.826.872.338 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 372.362.927.128 | 363.654.370.642 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 341.117.147.984 | 341.117.147.984 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 31.602.453.900 | 23.239.753.900 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (356.674.756) | (702.531.242) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 70.605.158.457 | 61.222.554.450 |
| 1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 70.605.158.457 | 61.222.554.450 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.367.657.661.160 | 5.812.230.594.184 |



| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.542.774.627.503 | 3.116.731.119.278 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.542.681.887.865 | 3.116.698.739.127 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 752.194.254.823 | 470.594.750.257 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 68.350.313.615 | 34.831.954.724 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 298.102.032.013 | 185.165.475.081 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 167.173.501.918 | 127.664.329.625 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.804.336.073 | 5.083.639.694 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 396.856.618.632 | 446.058.921.560 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 1.703.337.877.938 | 1.585.895.713.132 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 152.862.952.853 | 261.403.955.054 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 92.739.638 | 32.380.151 |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 92.739.638 | 32.380.151 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.824.883.033.657 | 2.695.499.474.906 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 2.824.883.033.657 | 2.695.499.474.906 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.692.457.671.030 | 2.692.457.671.030 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.041.803.876 | 3.041.803.876 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 129.383.558.751 | - |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 129.383.558.751 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.367.657.661.160 | 5.812.230.594.184 |

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 5.797.021.513.369 | 5.622.729.783.981 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 134.840.602 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23 | 5.796.886.672.767 | 5.622.729.783.981 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 4.811.905.137.532 | 4.713.980.672.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 984.981.535.235 | 908.749.111.560 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 33.737.365.579 | 66.980.162.733 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 85.593.582.594 | 70.025.396.502 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 82.428.238.889 | 69.086.217.871 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 99.077.551.231 | 138.729.498.187 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 548.623.336.590 | 489.558.449.148 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 285.424.430.399 | 277.415.930.456 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 32.266.903.577 | 33.175.590.159 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 211.662.321 | 93.191.198 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 29 | 32.055.241.256 | 33.082.398.961 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 317.479.671.655 | 310.498.329.417 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 57.617.960.476 | 57.755.443.156 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 60.359.487 | (192.093.256) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | | 259.801.351.692 | 252.934.979.517 |

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 317.479.671.655 | 310.498.329.417 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 94.682.486.050 | 92.136.597.541 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (7.421.436.220) | 26.446.745.298 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.900.253.968) | (1.562.098.866) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (43.115.033.662) | (67.938.336.858) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 82.428.238.889 | 69.086.217.871 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 442.153.672.744 | 428.667.454.403 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 112.942.617.701 | 376.889.137.533 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (710.383.458.140) | (675.687.013.068) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 418.631.004.434 | (88.825.849.842) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 78.243.859 | (583.737.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (82.087.986.502) | (68.895.175.043) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (54.492.862.399) | (33.185.224.588) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 918.379.782 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (108.541.002.201) | (74.006.001.374) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 18.300.229.496 | (134.708.029.197) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (91.321.776.366) | (56.375.806.140) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 85.714.285 | 77.636.364 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (8.362.700.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 44.196.782.551 | 42.212.440.710 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (55.401.979.530) | 51.914.270.934 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.671.809.021.500 | 5.159.620.121.900 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (5.554.366.856.694) | (5.054.004.942.834) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (129.006.946.842) | (45.829.097.281) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (11.564.782.036) | 59.786.081.785 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (48.666.532.070) | (23.007.676.478) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 384.720.051.952 | 407.730.743.277 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (17.555.626) | (3.014.847) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 336.035.964.256 | 384.720.051.952 |

18/05/2018
 CC
 ST
 H
 S
 H

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2018 là 2.007 người (tại 31/12/2017 là 2.222 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

| STT | Tên Công ty con | Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 100% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 100% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 100% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 100% |
| 5 | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 100% |

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Ninh Thuận và Chi nhánh Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

678
NG T
NEM
HANI
00
IC
ANH-T

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Mức khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 10 |

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đối với Dự án đầu tư di dời. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

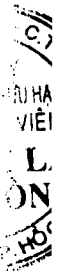
Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã trích quỹ tiền lương vào chi phí là 598,68 tỷ đồng. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2018 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm



trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng kỳ hoạt động theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

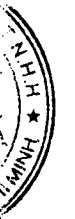
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 556.676.756 | 59.552.970 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.569.725.992 | 54.183.131.500 |
| Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*) | 297.909.561.508 | 330.477.367.482 |
| Cộng | <u>336.035.964.256</u> | <u>384.720.051.952</u> |

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

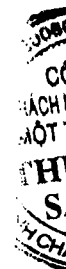
| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| ORIENTAL GENERAL TRADING INC | 30.207.026.024 | 65.511.282.494 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 27.602.734.390 | 70.159.584.563 |
| T-TECH INTERNATIONAL LIMITED | 9.315.777.214 | 8.952.324.599 |
| Công ty Thương mại Thuốc lá | 7.990.528.128 | 26.501.337.500 |
| LEAF and MORE TRADING PTE LTD | 1.891.387.208 | - |
| VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD | - | 21.878.671.369 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phước Sanh | - | 3.451.820.800 |
| Khách hàng khác | 4.779.332.453 | 26.697.130.646 |
| Cộng | <u>81.786.785.417</u> | <u>223.152.151.971</u> |
| Trong đó phải thu các biên liên quan | 38.638.845.703 | 110.920.166.264 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 27.602.734.390 | 70.159.584.563 |
| Công ty Thương mại Thuốc lá | 7.990.528.128 | 26.501.337.500 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | - | 11.673.926.996 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 1.311.978.800 | 1.287.681.450 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 973.934.500 | 849.353.450 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | - | 351.353.770 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá | 759.669.885 | 62.013.985 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | - | 34.914.550 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 69.270.668.120 | 41.300.923.833 |
| Công ty TNHH Thương mại Toàn Năng | 39.076.800.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quân Tiên Phong | 12.083.852.740 | - |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hải Yến Hy | 5.693.885.400 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh | 4.898.577.091 | 4.858.385.059 |
| Công ty TNHH TM&DV Quyết Thắng | - | 22.861.440.000 |
| IMEX PAN-PACIFIC GROUP INC | - | 1.907.090.969 |
| Công ty Cổ phần nội thất OZ | 259.797.496 | 3.924.996.736 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Phát | - | 3.810.240.000 |
| Các đối tượng khác | 7.257.755.393 | 3.938.771.069 |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 3.792.521.483 | 7.035.292.189 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 1.461.091.237 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 781.374.871 | 1.130.274.025 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 784.263.534 | 4.822.588.235 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 765.780.831 | 1.082.429.929 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 11.010 | - |
| Cộng | 73.063.189.603 | 48.336.216.022 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu phí li xăng | 20.273.714.100 | 10.914.725.560 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 7.644.214.100 | 5.554.725.560 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 5.025.000.000 | 5.360.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 7.604.500.000 | - |
| Phải thu LNST tạm phân phối năm 2018 | 13.064.174.714 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 5.703.219.483 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 555.438.529 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 6.805.516.702 | - |
| Phải thu LNST phân phối năm 2017 | 2.007.387.336 | 11.990.995.572 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 884.480.066 | 5.639.944.485 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 1.122.907.270 | 6.351.051.087 |
| Phải thu LNST phân phối năm 2016 | - | 2.638.797.254 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | - | 2.203.026.838 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | - | 435.770.416 |
| Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu | 1.918.518.288 | 4.027.193.846 |
| Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con | 31.672.035.032 | 38.022.145.587 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 14.053.389.307 | 9.624.731.785 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 13.007.762.201 | 17.718.339.598 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 1.330.817.066 | 3.694.950.468 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 3.280.066.458 | 4.540.041.584 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | - | 2.444.082.152 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn | 6.071.614.124 | 6.071.614.124 |
| Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | - | 5.863.492.723 |
| Năm 2016 | - | 1.432.632.445 |
| Năm 2017 | - | 4.430.860.278 |
| Tạm ứng | 4.809.951.106 | 8.733.050.084 |
| Các khoản phải thu khác | 9.595.200.675 | 13.578.741.509 |
| Cộng | 89.412.595.375 | 101.840.756.259 |



9. NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| | VND | VND | | VND | VND | VND | | VND |
| Công ty TNHH TM Trường Thành | Trên 3 năm | 270.855.000 | 21.855.000 | 249.000.000 | Trên 3 năm | 315.655.000 | 21.855.000 | 293.800.000 |
| Công ty Thương mại Thanh Thu | Trên 3 năm | 131.728.500 | 131.728.500 | - | Trên 3 năm | 131.728.500 | 131.728.500 | - |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Phát | | - | - | - | Trên 2 năm | 1.031.009.860 | 15.504.930 | 1.015.504.930 |
| Cộng | | 402.583.500 | 153.583.500 | 249.000.000 | | 1.478.393.360 | 169.088.430 | 1.309.304.930 |

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

| Khách hàng | Thời gian quá hạn | Số dư nợ tại 31/12/2018 | Dự phòng | Tài sản thế chấp |
|------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------|---------------------|
| | | VND | VND | |
| Công ty TNHH TM Trường Thành | Trên 3 năm | 270.855.000 | 21.855.000 | Hồ sơ nhà ở |
| Cộng | | 270.855.000 | 21.855.000 | |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 26.783.208.015 | - | 183.260.592.112 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 4.086.282.568.454 | (18.590.192.721) | 3.277.891.114.058 | (24.387.429.966) |
| Công cụ, dụng cụ | 43.666.160.916 | (6.189.755.329) | 50.013.170.015 | (7.743.973.837) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 95.213.290.780 | - | 65.457.999.850 | - |
| Thành phẩm | 223.270.783.351 | (291.380.949) | 193.185.835.827 | - |
| Hàng gửi đi bán | 4.976.158.486 | - | - | - |
| Cộng | 4.480.192.170.002 | (25.071.328.999) | 3.769.808.711.862 | (32.131.403.803) |

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2018 là 25,07 tỷ đồng (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 472 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 7,3 tỷ đồng trong tổng số 31.096 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2018 có giá trị khoảng 3.965 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo hộ lao động | 1.846.260.000 | 2.286.200.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 489.297.879 | - |
| Bảo hiểm tài sản | 62.903.747 | - |
| Công cụ dụng cụ | 23.951.515 | 214.457.000 |
| Cộng | 2.422.413.141 | 2.500.657.000 |

2017
 NG
 KIỂM
 HẠN
 0
 10
 11-1

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tại ngày 31/12/2018 | | | Tại ngày 01/01/2018 | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a, Đầu tư vào Công ty con | 341.117.147.984 | 341.117.147.984 | - | 341.117.147.984 | 341.117.147.984 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 36.908.000.000 | 36.908.000.000 | - | 36.908.000.000 | 36.908.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 31.942.000.000 | 31.942.000.000 | - | 31.942.000.000 | 31.942.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 53.185.264.082 | 53.185.264.082 | - | 53.185.264.082 | 53.185.264.082 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 106.739.883.902 | 106.739.883.902 | - | 106.739.883.902 | 106.739.883.902 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 112.342.000.000 | 112.342.000.000 | - | 112.342.000.000 | 112.342.000.000 | - |
| b, Đầu tư dài hạn khác | 31.602.453.900 | 31.245.779.144 | (356.674.756) | 23.239.753.900 | 22.537.222.658 | (702.531.242) |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 16.760.499.900 | 16.760.499.900 | - | 8.397.799.900 | 8.397.799.900 | - |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt | 7.677.600.000 | 7.320.925.244 | (356.674.756) | 7.677.600.000 | 6.975.068.758 | (702.531.242) |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 7.164.354.000 | 7.164.354.000 | - | 7.164.354.000 | 7.164.354.000 | - |
| Cộng | 372.719.601.884 | 372.362.927.128 | (356.674.756) | 364.356.901.884 | 363.654.370.642 | (702.531.242) |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay ngắn hạn | 1.703.337.877.938 | 1.703.337.877.938 | 5.671.809.021.500 | 5.554.366.856.694 | 1.585.895.713.132 | 1.585.895.713.132 |
| <i>Vay bằng VND</i> | <i>1.703.337.877.938</i> | <i>1.703.337.877.938</i> | <i>5.671.702.480.708</i> | <i>5.487.408.786.381</i> | <i>1.519.044.183.611</i> | <i>1.519.044.183.611</i> |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i) | 836.294.248.637 | 836.294.248.637 | 2.461.850.163.602 | 2.332.841.369.959 | 707.285.454.994 | 707.285.454.994 |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii) | 867.043.629.301 | 867.043.629.301 | 3.209.852.317.106 | 3.154.567.416.422 | 811.758.728.617 | 811.758.728.617 |
| <i>Vay bằng USD</i> | - | - | <i>106.540.792</i> | <i>66.958.070.313</i> | <i>66.851.529.521</i> | <i>66.851.529.521</i> |
| Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i) | - | - | 106.540.792 | 66.958.070.313 | 66.851.529.521 | 66.851.529.521 |
| Cộng | 1.703.337.877.938 | 1.703.337.877.938 | 5.671.809.021.500 | 5.554.366.856.694 | 1.585.895.713.132 | 1.585.895.713.132 |

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 18.2330034/2018-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 18/5/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.



17. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 216.962.982.938 | 216.962.982.938 | 74.675.039.183 | 74.675.039.183 |
| T-TECH International Company Limited | 151.899.832.517 | 151.899.832.517 | 54.908.138.559 | 54.908.138.559 |
| Công ty TNHH TM Toàn Năng | 128.993.234.700 | 128.993.234.700 | - | - |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 33.209.799.600 | 33.209.799.600 | 106.183.388.600 | 106.183.388.600 |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt | 29.336.643.100 | 29.336.643.100 | 49.035.848.800 | 49.035.848.800 |
| ORIENTAL GENERAL TRADING INC | 16.159.415.298 | 16.159.415.298 | 22.034.455.306 | 22.034.455.306 |
| HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP | 26.632.468.170 | 26.632.468.170 | - | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn | 9.881.460.240 | 9.881.460.240 | 9.881.460.240 | 9.881.460.240 |
| OTS TRADING LTD. | 19.901.892.780 | 19.901.892.780 | - | - |
| PRIMO TABAC COMPANY LLC | 12.868.575.331 | 12.868.575.331 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 106.347.950.149 | 106.347.950.149 | 153.876.419.569 | 153.876.419.569 |
| Cộng | 752.194.254.823 | 752.194.254.823 | 470.594.750.257 | 470.594.750.257 |
| Trong đó: Phải trả các bên liên quan | 295.726.600.469 | 295.726.600.469 | 310.992.587.714 | 310.992.587.714 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 216.962.982.938 | 216.962.982.938 | 74.675.039.183 | 74.675.039.183 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | - | - | 31.287.325.866 | 31.287.325.866 |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt | 29.336.643.100 | 29.336.643.100 | 49.035.848.800 | 49.035.848.800 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 33.209.799.600 | 33.209.799.600 | 106.183.388.600 | 106.183.388.600 |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá | 10.435.500.000 | 10.435.500.000 | 40.042.450.000 | 40.042.450.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang | 1.890.067.795 | 1.890.067.795 | 2.294.064.706 | 2.294.064.706 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 916.868.694 | 916.868.694 | 2.613.941.674 | 2.613.941.674 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | - | - | 8.448.000 | 8.448.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 1.160.906.548 | 1.160.906.548 | 4.852.080.885 | 4.852.080.885 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 1.795.145.794 | 1.795.145.794 | - | - |
| Công ty Thương mại Miền Nam | 18.686.000 | 18.686.000 | - | - |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 | Phát sinh trong năm | | 31/12/2018 |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa | 37.836.211.189 | 530.968.172.712 | 526.589.294.076 | 42.215.089.825 |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 11.059.061.010 | 11.059.061.010 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 136.033.921.563 | 2.761.788.386.790 | 2.655.263.145.972 | 242.559.162.381 |
| Thuế xuất nhập khẩu | (24.169.780.175) | 275.053.903.214 | 291.922.944.220 | (41.038.821.181) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.698.352.560 | 57.617.960.476 | 54.492.862.399 | 4.823.450.637 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.045.647.567 | 36.057.332.861 | 37.946.963.797 | 3.156.016.631 |
| Các loại thuế khác, phí khác | - | 437.975.698 | 437.975.698 | - |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 4.551.342.202 | 61.117.081.527 | 60.320.111.190 | 5.348.312.539 |
| Cộng | 160.995.694.906 | 3.734.099.874.288 | 3.638.032.358.362 | 257.063.210.832 |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i> | <i>24.169.780.175</i> | | | <i>41.038.821.181</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i> | <i>185.165.475.081</i> | | | <i>298.102.032.013</i> |



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.764.582.200 | 1.424.329.813 |
| Chi phí xuất khẩu ủy thác | 432.030.000 | 48.060.000 |
| Trích trước chi phí ĐTPT thị trường | - | 2.500.000.000 |
| Khác | 1.607.723.873 | 1.111.249.881 |
| Cộng | 3.804.336.073 | 5.083.639.694 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam | 379.060.181.309 | 422.835.745.593 |
| - <i>Phí li-xăng</i> | 147.630.975.700 | 186.953.893.360 |
| - <i>Lợi nhuận phải nộp</i> | 12.432.493.644 | 42.842.157.866 |
| - <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (*)</i> | 218.996.711.965 | 193.039.694.367 |
| Phải trả đầu tư phát triển thị trường | 1.154.253.823 | 9.725.101.607 |
| Kinh phí công đoàn | 4.374.332.704 | 3.082.293.754 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 13.331.289 | 263.685.837 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 640.584 | 395.709 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 246.159.127 | 246.159.127 |
| Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Cửu Long | 2.343.264.082 | - |
| Lợi nhuận thu thừa phải trả Công ty TNHH MTV | 4.179.236.529 | 1.263.035.808 |
| Thuốc lá An Giang | - | - |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 5.485.219.185 | 8.642.504.125 |
| Cộng | 396.856.618.632 | 446.058.921.560 |

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty được xác định từ phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ theo Biên bản ngày 28/12/2018 và ngày 07/3/2019. Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã có Công văn số 951A/TLSG-TCKT ngày 26/04/2018 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 – 2019, hiện nay Tổng công ty đang thẩm định phương án tăng vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

| | Đơn vị tính | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ | USD | 1.075.527 | 447.725 |
| 2. Tài sản nhận giữ hộ (1) | VND | 754.000.000 | 49.543.920.000 |
| 3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | VND | 6.415.023.670 | 42.422.936.296 |
| - <i>Hàng hóa nhận giữ hộ (2)</i> | VND | 6.415.023.670 | 37.261.096.447 |
| - <i>Vật tư nhận giữ hộ</i> | VND | - | 5.161.839.849 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | - | 128.984.520 |
| 5. Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3) | VND | 284.588.269.909 | - |

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 31/12/2018 là 984.810 bao.

(3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | LNST chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.692.457.671.030 | 36.673.220.144 | (1.455.288.078) | 3.041.803.876 | 29.268.150.204 | 2.759.985.557.176 |
| - Lợi nhuận sau thuế | - | - | 252.934.979.517 | - | - | 252.934.979.517 |
| - Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2016 | - | - | 1.096.571.076 | - | (328.971.323) | 767.599.753 |
| - Nộp lợi nhuận năm 2017 về Tổng Công ty Thuốc lá | - | - | (50.833.745.635) | - | - | (50.833.745.635) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017 | - | - | (75.443.907.432) | - | 75.443.907.432 | - |
| - Trích quỹ KTPL từ LN năm 2017 | - | - | (125.202.038.372) | - | - | (125.202.038.372) |
| - Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty | - | (36.673.220.144) | - | - | (104.383.086.313) | (141.056.306.457) |
| - Giảm khác theo Quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh | - | - | (1.096.571.076) | - | - | (1.096.571.076) |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.692.457.671.030 | - | - | 3.041.803.876 | - | 2.695.499.474.906 |
| - Lợi nhuận sau thuế | - | - | 259.801.351.692 | - | - | 259.801.351.692 |
| - Thu chênh lệch vốn và lợi nhuận từ Công ty con | - | - | - | - | - | - |
| - Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2018 | - | - | (77.940.405.508) | - | 77.940.405.508 | - |
| - Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 | - | - | (52.477.387.433) | - | - | (52.477.387.433) |
| - Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty | - | - | - | - | (77.940.405.508) | (77.940.405.508) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 2.692.457.671.030 | - | 129.383.558.751 | 3.041.803.876 | - | 2.824.883.033.657 |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Quyết định số 513/QĐ-TLNV ngày 28/12/2018 về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, chi tiết như sau:

| | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|
| Phân phối lợi nhuận | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 75.443.907.432 |
| Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên | 665.569.356 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 124.536.469.016 |
| Lợi nhuận phải chuyển về Tổng công ty | 50.833.745.635 |
| Cộng | 251.479.691.439 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuốc lá bao | 5.498.171.046.564 | 5.268.120.868.783 |
| - Thuốc lá bao nội địa | 4.074.673.448.010 | 3.633.115.216.578 |
| - Thuốc lá bao xuất khẩu | 1.423.497.598.554 | 1.635.005.652.205 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa cho VOC | 104.551.631.835 | 124.441.840.381 |
| Doanh thu xuất khẩu khác | 81.146.819.363 | 131.764.697.090 |
| Thu tiền li-xăng Vinataba | 47.210.988.540 | 24.650.585.060 |
| Doanh thu bán vật tư | 18.943.052.186 | 12.479.433.724 |
| Doanh thu gia công sợi trong nước | 32.522.889.500 | 31.366.380.500 |
| Doanh thu gia công sợi xuất khẩu | 1.396.001.352 | 18.837.514.758 |
| Doanh thu bán phế liệu | 9.660.352.689 | 7.858.771.115 |
| Doanh thu vận chuyển | 12.993.828 | 34.475.750 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.405.737.512 | 3.175.216.820 |
| Cộng | 5.797.021.513.369 | 5.622.729.783.981 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 134.840.602 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 134.840.602 | - |
| Doanh thu thuần | 5.796.886.672.767 | 5.622.729.783.981 |

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 383.549.153.540 | 840.236.945.050 |
| Công ty Thương mại Thuốc lá | 187.595.467.676 | 371.369.708.770 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | 33.686.028.076 | 92.433.318.777 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 12.458.331.000 | 14.006.501.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 11.499.864.500 | 8.948.324.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng | 730.283.010 | 1.228.451.475 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 6.847.976.031 | 3.507.394.197 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 6.415.554.420 | 7.894.479.931 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 17.255.078.092 | 2.820.299.838 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 977.289.944 | 100.784.500 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 77.714.285 | 1.558.000 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 752.238.980 | 620.628.860 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 16.750.000.000 | - |
| Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT | 1.097.000 | 8.240.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá | 17.868.134.694 | 515.434.080 |
| Cộng | 696.464.211.248 | 1.343.692.068.478 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thuốc lá bao | 4.543.097.770.248 | 4.358.268.577.888 |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa cho VOC | 94.970.102.943 | 111.307.672.259 |
| Giá vốn xuất khẩu khác | 70.818.398.216 | 116.480.771.429 |
| Giá vốn li-xăng Vinataba | 40.164.572.340 | 20.971.393.260 |
| Giá vốn bán vật tư | 18.182.112.025 | 11.889.899.359 |
| Giá vốn gia công sợi trong nước | 25.347.719.526 | 22.760.411.064 |
| Giá vốn gia công sợi xuất khẩu | 1.167.467.203 | 15.180.168.646 |
| Giá vốn hàng hóa | 3.405.737.512 | 3.175.216.820 |
| Giá vốn bán phế liệu | 9.660.352.689 | 7.858.771.115 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn | - | (317.417.707) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.060.074.804) | 32.131.403.803 |
| Giá vốn khác | 12.150.979.634 | 14.273.804.485 |
| Cộng | 4.811.905.137.532 | 4.713.980.672.421 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 184.669.753 | 306.962.021 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.365.110.052 | 13.663.535.572 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.773.453.335 | 3.173.536.023 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.638.000.824 | 458.089.078 |
| Lãi do thanh lý khoản đầu tư | - | 36.969.902.881 |
| Doanh thu khác | 9.776.131.615 | 12.408.137.158 |
| Cộng | 33.737.365.579 | 66.980.162.733 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 82.428.238.889 | 69.086.217.871 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.352.996.239 | 1.897.771.334 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.158.203.952 | 171.754.901 |
| Dự phòng đầu tư dài hạn | - | 702.531.242 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (345.856.486) | (1.832.878.846) |
| Cộng | 85.593.582.594 | 70.025.396.502 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 99.077.551.231 | 138.729.498.187 |
| Chi phí nhân công | 6.542.042.217 | 4.596.086.207 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.355.044.959 | 2.591.222.701 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.993.196.353 | 39.116.232.461 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.187.267.702 | 92.425.956.818 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 548.623.336.590 | 489.558.449.148 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.291.457.380 | 4.808.251.733 |
| Chi phí nhân công | 307.432.450.826 | 273.193.733.475 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.060.059.624 | 20.197.377.735 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 137.738.241.072 | 128.370.113.805 |
| Chi phí khác | 89.101.127.688 | 62.988.972.400 |
| Cộng | 647.700.887.821 | 628.287.947.335 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 4.161.386.514.488 | 4.017.095.191.422 |
| Chi phí nhân công | 663.924.539.623 | 636.804.504.781 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.682.486.050 | 92.136.597.541 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 406.216.471.950 | 359.464.674.252 |
| Chi phí bằng tiền khác | 134.302.928.773 | 183.217.779.979 |
| Cộng | 5.460.512.940.884 | 5.288.718.747.975 |

29. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 32.266.903.577 | 33.175.590.159 |
| Thanh lý tài sản cố định | 85.714.285 | 77.636.364 |
| Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng | 145.841.188 | 192.093.256 |
| Nguyên liệu thừa khi kiểm kê | 3.114.211.629 | 1.880.099.634 |
| Cho thuê máy móc, nhà xưởng | 13.628.806.120 | 12.696.577.130 |
| Thu nhập khác | 540.595.343 | 1.408.883.755 |
| Chênh lệch vốn điều lệ từ Công ty con | 14.751.735.012 | 16.920.300.020 |
| Chi phí khác | 211.662.321 | 93.191.198 |
| Tiền phạt, truy thu thuế | 103.273.225 | 66.365.595 |
| Lỗi thanh lý TSCĐ | 48.327.055 | - |
| Chi phí khác | 60.062.041 | 26.825.603 |
| Lợi nhuận khác | 32.055.241.256 | 33.082.398.961 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 317.479.671.655 | 310.498.329.417 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (29.389.869.275) | (21.721.113.639) |
| Các khoản chi phí không được trừ | 4.028.773.225 | 7.902.255.670 |
| - Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế | 3.925.500.000 | 7.835.890.075 |
| - Chi phí phạt hành chính | 103.273.225 | 66.365.595 |
| Thu nhập không chịu thuế | (33.116.845.064) | (30.583.835.592) |
| - Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con | (18.365.110.052) | (13.663.535.572) |
| - Lợi nhuận và chênh lệch vốn từ các Công ty con | (14.751.735.012) | (16.920.300.020) |
| Chênh lệch tạm thời | (301.797.436) | 960.466.283 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | (463.698.190) | (161.900.754) |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | 161.900.754 | 1.122.367.037 |
| Thu nhập chịu thuế | 288.089.802.380 | 288.777.215.778 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 57.617.960.476 | 57.755.443.156 |

31. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

| Các đơn vị | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Thương mại Thuốc Lá | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Thương mại Miền Nam | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ |
| Trung tâm đào tạo Vinataba | Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | Công ty con |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm tài chính Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

879
 CÔNG TY
 M HỒ
 ANH
 C
 GÒ
 TP.

Giao dịch với các bên liên quan:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.449.667.636.056 | 1.597.940.531.906 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 972.281.842.902 | 891.221.718.863 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 154.495.264.030 | 244.998.837.384 |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt | 35.857.050.900 | 102.741.848.000 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 152.419.094.600 | 220.522.067.000 |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá | 45.967.772.000 | 40.601.610.000 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | 19.394.752.854 | 19.040.901.332 |
| Công ty Thương mại Thuốc lá | 14.280.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 2.713.900.000 | 4.759.044.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 2.485.225.000 | 5.090.004.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 1.659.300.000 | 3.978.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 314.150.432 | 107.147.251 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 57.089.077.100 | 59.097.710.700 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá | 2.138.697.000 | 7.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 1.192.983.000 | 1.833.786.000 |
| Công ty LD Thuốc lá BAT-Vinataba | 903.980.000 | 2.758.809.284 |
| Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki | 740.266.238 | 1.081.048.092 |
| Trung tâm đào tạo Vinataba | - | 100.000.000 |
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu li xăng | 47.210.988.540 | 24.650.585.060 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 16.089.488.540 | 11.451.585.060 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn | 16.750.000.000 | 13.199.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long | 14.371.500.000 | - |
| Phí li-xăng | 50.677.082.340 | 35.273.519.760 |
| Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | 50.677.082.340 | 35.273.519.760 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 9.776.131.615 | 12.408.137.158 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 9.776.131.615 | 12.408.137.158 |
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.365.110.052 | 13.663.535.572 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 272.538.400 | - |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 5.017.620.000 | 1.672.540.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 6.805.516.702 | 6.351.051.087 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 5.703.219.483 | 5.639.944.485 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 555.438.529 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 10.776.938 | - |

Số dư với các bên liên quan:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả khác | 385.582.681.920 | 424.098.781.401 |
| Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | 379.060.181.309 | 422.835.745.593 |
| - Phí Li xăng phải trả | 147.630.975.700 | 186.953.893.360 |
| - Lợi nhuận phải nộp | 12.432.493.644 | 42.842.157.866 |
| - Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ | 218.996.711.965 | 193.039.694.367 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 4.179.236.529 | 1.263.035.808 |
| - Lợi nhuận thu thừa | 4.179.236.529 | 1.263.035.808 |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 2.343.264.082 | - |
| - Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Cửu Long | 2.343.264.082 | - |
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Phải thu phí li xăng | 20.273.714.100 | 10.914.725.560 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 7.644.214.100 | 5.554.725.560 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 5.025.000.000 | 5.360.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 7.604.500.000 | - |
| Phải thu LNST tạm phân phối năm 2018 | 13.064.174.714 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 5.703.219.483 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 555.438.529 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 6.805.516.702 | - |
| Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017 | 2.007.387.336 | 11.990.995.572 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 884.480.066 | 5.639.944.485 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 1.122.907.270 | 6.351.051.087 |
| Phải thu LNST tạm phân phối năm 2016 | - | 2.638.797.254 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | - | 2.203.026.838 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | - | 435.770.416 |
| Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu | 1.918.518.288 | 4.027.193.846 |
| Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con | 31.672.035.032 | 38.022.145.587 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 14.053.389.307 | 9.624.731.785 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 13.007.762.201 | 17.718.339.598 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | 1.330.817.066 | 3.694.950.468 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 3.280.066.458 | 4.540.041.584 |
| - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | - | 2.444.082.152 |
| Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | - | 5.863.492.723 |
| Năm 2016 | - | 1.432.632.445 |
| Năm 2017 | - | 4.430.860.278 |
| Cộng | 67.017.311.182 | 69.430.156.696 |
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | 10.060.091.182 | 10.636.703.933 |

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

33. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo quyết định số 513/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và thực hiện điều chuyển chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các công ty con về Công ty, chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | | Chênh lệch |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2017 | (Trình bày lại) | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.503.140.044.054 | 4.522.228.011.899 | (19.087.967.845) |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 354.072.246.868 | 373.160.214.713 | (19.087.967.845) |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 82.752.788.414 | 101.840.756.259 | (19.087.967.845) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.793.142.626.339 | 5.812.230.594.184 | (19.087.967.845) |
| - | | | | | |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | | Chênh lệch |
| | | | 31/12/2017 | (Trình bày lại) | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.830.346.271.919 | 3.116.731.119.278 | (286.384.847.359) |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.830.313.891.768 | 3.116.698.739.127 | (286.384.847.359) |
| 1. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 284.876.112.573 | 446.058.921.560 | (161.182.808.987) |
| 2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 136.201.916.682 | 261.403.955.054 | (125.202.038.372) |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.962.796.354.420 | 2.695.499.474.906 | 267.296.879.514 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 2.962.796.354.420 | 2.695.499.474.906 | 267.296.879.514 |
| 1. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28.939.178.881 | - | 28.939.178.881 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 201.684.480.489 | - | 201.684.480.489 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 201.684.480.489 | - | 201.684.480.489 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 36.673.220.144 | - | 36.673.220.144 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.793.142.626.339 | 5.812.230.594.184 | (19.087.967.845) |

Điều chỉnh lại Bảng kết quả hoạt động kinh doanh:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | | Chênh lệch |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2017 | (Trình bày lại) | |
| 1. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 64.812.494.908 | 66.980.162.733 | (2.167.667.825) |
| 2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 275.248.262.631 | 277.415.930.456 | (2.167.667.825) |
| 3. Thu nhập khác | 31 | 29 | 16.255.290.139 | 33.175.590.159 | (16.920.300.020) |
| 4. Lợi nhuận khác | 40 | 29 | 16.162.098.941 | 33.082.398.961 | (16.920.300.020) |
| 5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 291.410.361.572 | 310.498.329.417 | (19.087.967.845) |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | | 233.847.011.672 | 252.934.979.517 | (19.087.967.845) |

Điều chỉnh lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2017 | | Chênh lệch |
|---|-----------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Năm 2017 | (Trình bày lại) | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 291.410.361.572 | 310.498.329.417 | 19.087.967.845 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (48.850.369.013) | (67.938.336.858) | (19.087.967.845) |

V. Ý kiến của kiểm toán:

“Trong Báo cáo kiểm toán số 19/2018/KT-AVI-TC2 ngày 04/05/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán đối với dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Sài Gòn từ 152 Trần Phú về KCN Vĩnh Lộc. Các số liệu và thông tin có liên quan đến các dự án nói trên sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”. *nr*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
**THUỐC LÁ
SÀI GÒN**
H. BÌNH CHÁNH - TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông